



INTERACTION BETWEEN FDI AND SHADOW ECONOMY ON ECONOMIC GROWTH IN ASEAN COUNTRIES

Nguyen Thi My Linh^{1*}

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi4.359</p> <p><i>Received:</i> January 6, 2023</p> <p><i>Accepted:</i> June 22, 2023</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2023</p> <p>Keywords: Economic growth; Foreign direct investment (FDI); Vietnam.</p>	<p>The paper assesses the impact of foreign direct investment (FDI), shadow economy and examines the impact of FDI with shadow economy on economic growth on the empirical basis of the research model in ASEAN countries. The research results are the foundation for proposing recommendations on attracting foreign direct investment capital effectively and utilize its strengths in the setting of countries with shadow economies. The new point of the study is that it examines the interactive effect of FDI and shadow economy on economic growth in combination with assessing the impact of control variables such as dollarization, population growth, government expenditure, and institutional quality. After making basic estimates of Pooled OLS, FEM, and REM, the author use the GMM panel data regression method for the secondary data over the period 2002-2019, the period of economic stability before Covid-19, collected from the World Bank, International Monetary Fund, General Statistics Office, and Ministry of Finance, etc. The research results confirm the impact of FDI, shadow economy and their interaction on economic growth as well as other macro factors. Finally, the study proposes additional solutions and policy adjustments to further promote the benefits of FDI for economic growth, especially benefits of FDI for economic growth, especially for countries who poses shadow economy.</p>

*Corresponding author:

Email: ntmylinh@ufm.edu.vn



TƯƠNG TÁC GIỮA FDI VÀ KINH TẾ NGẦM ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA ASEAN

Nguyễn Thị Mỹ Linh^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi4.359</p> <p><i>Ngày nhận:</i> 06/01/2023</p> <p><i>Ngày nhận lại:</i> 22/06/2023</p> <p><i>Ngày đăng:</i> 25/08/2023</p> <p>Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Kinh tế ngầm; Tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Mã phân loại JEL: F21, F41, F43</p>	<p>Bài viết đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), kinh tế ngầm và xem xét sự tương tác của FDI với kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở thực nghiệm mô hình nghiên cứu tại các nước ASEAN, kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các khuyến nghị thu hút vốn FDI hiệu quả nhằm phát huy thế mạnh của nguồn vốn này trong bối cảnh các nước có tồn tại kinh tế ngầm. Điểm mới của nghiên cứu là có xem xét tác động tương tác của FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế kết hợp đánh giá tác động của các biến kiểm soát như: đô la hóa, tăng trưởng dân số, chi tiêu chính phủ, chất lượng thể chế. Sau khi thực hiện các ước lượng cơ bản Pooled OLS, FEM, REM, tác giả sử dụng phương pháp hồi qui dữ liệu bảng GMM với dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2002-2019, giai đoạn kinh tế ổn định trước khi xuất hiện Covid-19, được thu thập từ tổ chức Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổng cục thống kê, Bộ Tài chính,... Kết quả nghiên cứu khẳng định chiều tác động của FDI, kinh tế ngầm và tương tác của chúng đến tăng trưởng kinh tế cũng như các yếu tố vĩ mô khác. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm phát huy hơn nữa những lợi ích của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong điều kiện các quốc gia có tồn tại nền kinh tế ngầm.</p>

1. Giới thiệu

Để phát triển kinh, các quốc gia cần cả nội lực và ngoại lực, nói đến ngoại lực thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có những đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế như: bổ sung thiếu hụt nguồn vốn đầu tư cho

phát triển kinh tế - xã hội; góp phần quan trọng vào công cuộc hiện đại hóa công nghệ của nền kinh tế; tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến để phát triển kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn; tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, hình thành đội ngũ lao động có tay nghề cao và tinh thần lao động sáng tạo, có kỷ cương, kỷ luật; gia tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động; góp phần gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát

**Tác giả liên hệ:*

Email: ntmylinh@ufm.edu.vn

triển của đội ngũ doanh nghiệp trong nước; mở rộng giao thương quốc tế, phát triển thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Cũng chính vì nền kinh tế “mở”, mở rộng giao thương quốc tế và đề cao sự tự do, sáng tạo trong kinh doanh, nhờ đó, các tổ chức và cá nhân có thể tham gia vào rất nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, tất yếu phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế phức tạp hơn, các chính sách quản lý xã hội, pháp luật, luật thuế chưa đáp ứng được, chưa chi phối hết các hoạt động trong nền kinh tế,... do đó kinh tế ngầm phát sinh. Kinh tế ngầm thường được phân thành hai loại: kinh tế ngầm hợp pháp và kinh tế ngầm bất hợp pháp. Kinh tế ngầm hợp pháp là các hoạt động kinh tế tiến hành hợp pháp nhưng chủ thể tiến hành thường không khai báo giá trị thu nhập cho các cơ quan quản lý nhà nước, trong trường hợp này kinh tế ngầm hợp pháp cũng có thể gián tiếp giúp Nhà nước tạo ra rất nhiều việc làm cho xã hội, từ đó, làm giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp và đóng góp không nhỏ đối với nền kinh tế. Còn kinh tế ngầm bất hợp pháp là những hoạt động kinh tế bị pháp luật nghiêm cấm không được phép hoạt động, trong trường hợp này kinh tế ngầm tác động tiêu cực đến hầu hết các hoạt động của xã hội, gây thất thu cho Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, quy mô kinh tế ngầm gia tăng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của khu vực kinh tế chính thức, điều này sẽ tác động đáng kể đến khả năng thu hút vốn FDI. Ngược lại, FDI có thể làm cho quy mô của khu vực kinh tế chính thức gia tăng, qua đó sẽ hạn chế kinh tế ngầm. Tuy nhiên, FDI cũng có thể làm tăng nhu cầu về các nguồn lực từ các khu vực không chính thức, qua đó có thể gia tăng quy mô kinh tế ngầm. Điều này cho thấy, kinh tế ngầm và FDI có thể tiềm ẩn mối quan hệ qua lại với nhau.

Có thể thấy rằng, để có thể kích thích tăng trưởng kinh tế một cách hiệu quả, thì việc xem xét tác động FDI, kinh tế ngầm và quan hệ tương tác giữa FDI với kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế là điều rất cần thiết. Tác động này cũng đã được tìm thấy trong nhiều nghiên

cứu thực nghiệm. Chẳng hạn, Schneider và Bajada (2005), Vo và Pham (2014) cho rằng, kinh tế ngầm tác động đến tăng trưởng kinh tế, nhưng mối quan hệ này không nhất quán. Với một góc độ khác, nhiều nghiên cứu đã tìm thấy tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế như các nghiên cứu (Lunn, 1980; Schneider & Frey, 1985; Culem, 1988; Billington, 1999; Bengoa & Sanchez-Robles, 2003; Li & Liu, 2005; Baharumshah & Law, 2010; Chen & Quang, 2014). Có thể nói rằng, FDI và kinh tế ngầm có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm chỉ xem xét mối quan hệ riêng lẻ của từng yếu tố với tăng trưởng kinh tế, còn thiếu vắng các nghiên cứu thực nghiệm xem xét mối quan hệ đồng thời của cả 2 yếu tố này với tăng trưởng kinh tế, cũng như xem xét tác động của sự tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, mức độ tác động trong mối quan hệ giữa các yếu tố này với tăng trưởng kinh tế cũng có nhiều quan điểm trái ngược nhau. Có thể nói rằng, đây là khoảng trống lớn trong các nghiên cứu trước. Xuất phát từ bối cảnh thực tiễn và bối cảnh lý thuyết về tầm quan trọng của vốn FDI, các tác động của kinh tế ngầm đối với nền kinh tế, bài viết này nhằm mục tiêu đánh giá tác động của vốn FDI, kinh tế ngầm, và tương tác của FDI với kinh tế ngầm đối với tăng trưởng kinh tế tại các nước ASEAN, nhóm các quốc gia phần lớn là đang phát triển thường phải đối mặt với nhiều tác động tiêu cực do FDI mang lại và sự gia tăng của quy mô kinh tế ngầm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm thu hút hiệu quả vốn FDI, kiểm soát kinh tế ngầm, góp phần tăng tăng trưởng kinh tế.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong tác phẩm nổi tiếng “Của cải của các dân tộc”, Adam Smith (1776) cho rằng, tăng trưởng kinh tế là tăng sản lượng đầu ra bình quân theo đầu người hoặc tăng sản phẩm của

lao động. Theo ông, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào 5 nhóm nhân tố là: đất đai, lao động, tư bản, tiến bộ kỹ thuật và môi trường kinh tế - xã hội. Trong đó, vốn (tư bản) là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng, có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Khi đầu tư tăng lên sẽ làm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế và từ đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Về mối quan hệ giữa vốn đầu tư nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, trên thế giới hiện nay có hai lý thuyết đề cập đến vấn đề này là lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh và lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Về mặt lý thuyết, FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng nhiều cách khác nhau (Herzer & Klasen, 2008). Một số nhà nghiên cứu cho rằng, những tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế dự kiến sẽ có hai phần (De Mello, 1997). *Thứ nhất*, FDI có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua tích lũy vốn. Quan điểm này xuất phát từ lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh. *Thứ hai*, FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các tác động lan tỏa trong chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Quan điểm này xuất phát từ lập luận của lý thuyết tăng trưởng nội sinh.

Đối với kinh tế ngầm, hiện cũng có nhiều quan điểm về kinh tế ngầm như Smith (1985), Schneider và Enste (2000), Dell'Anno (2007), Alm và Embaye (2013), hay tại đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt năm 2019, nhìn chung chưa có một khái niệm nào được công nhận rộng rãi về kinh tế ngầm. Tuy nhiên, theo hầu hết các nghiên cứu, phù hợp với thông lệ quốc tế và phù hợp với dữ liệu kinh tế ngầm đã được IMF công bố hiện nay mà tác giả đã thừa kế để phân tích trong bài nghiên cứu. Quan điểm của tác giả cho rằng, kinh tế ngầm là một hoạt động kinh tế chưa quan sát được bao gồm cả hoạt động sản xuất hợp pháp và không hợp pháp, các dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh tế ngầm chưa được thống kê mô tả, hoạt động của nền kinh tế ngầm hiện chưa được tính vào GDP danh nghĩa, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm chưa phản ánh những biến động của nền kinh tế ngầm ở các quốc gia qua các năm.

Tuy rằng khái niệm và những nghiên cứu về kinh tế ngầm đã xuất hiện từ những năm cuối thập niên 70, nhưng những lý thuyết nền về kinh tế ngầm hiện nay chưa thực sự phổ biến. Do đó, tác giả căn cứ vào quan điểm của những tác giả đã đặt nền móng cho các nghiên cứu về kinh tế ngầm để dẫn luận cơ sở lý thuyết về tác động của kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế. *Trước hết*, sự phát triển kinh tế ngầm tác động tới phân bổ nguồn lực, khiến việc phân phối thu nhập trong xã hội trở nên không kiểm soát được, và làm giảm số thu thuế của chính phủ (Alm & Embaye, 2013). Hơn nữa, việc mở rộng nền kinh tế ngầm làm giảm doanh thu thuế (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013) và doanh thu thuế giảm làm giảm thu nhập của Chính phủ dẫn đến việc cung cấp hàng hóa công cộng kém chất lượng (Broms, 2011). *Thứ hai*, kinh tế ngầm ảnh hưởng tiêu cực gián tiếp đến nền kinh tế thông qua việc cản trở sự đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu trước coi các hoạt động kinh tế ngầm là những hoạt động có năng suất thấp (Ihrig & Moe, 2004; La Porta & Shleifer, 2014) vì khu vực này cho phép sự tồn tại của những công nghệ lạc hậu, hoặc phần lớn các hoạt động ngầm liên quan tới các ngành dịch vụ tiêu dùng, về bản chất là không đòi hỏi cập nhật, đổi mới công nghệ. Thứ ba, kinh tế ngầm làm giảm nguồn thu của nhà nước, giảm số lượng và chất lượng của các hàng hóa dịch vụ công (Loayza, 1999; Johnson và cộng sự 1997), cũng như làm giảm năng suất sản xuất chung của toàn xã hội (Ihrig & Moe, 2004; Porta & Shleifer, 2014). Từ lập luận trên cho thấy, sự tồn tại của kinh tế ngầm ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung, tăng trưởng kinh tế nói riêng.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

2.2.1. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Borensztein và cộng sự (1998) phân tích tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế bằng mô hình hồi quy bảng xuyên quốc gia, sử dụng dữ liệu về dòng vốn FDI từ các nước công nghiệp đến 69 nước đang phát triển trong giai

đoạn 1970-1989. Tác giả xây dựng mô hình tăng trưởng phụ thuộc các biến số vốn FDI và nguồn nhân lực, biến tương tác vốn FDI với nguồn nhân lực, và các biến kiểm soát khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI là một phương tiện quan trọng để chuyển giao công nghệ, đóng góp tương đối nhiều vào tăng trưởng so với đầu tư trong nước. Nghiên cứu của Borensztein và cộng sự (1998) hàm ý rằng, các quốc gia có thể cần một lượng vốn nhân lực ở ngưỡng tối thiểu để có thể hấp thụ được những tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng. Nghiên cứu của Bengoa và Sanchez-Robles (2003) cũng cho thấy, FDI có tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế ở các nước sở tại. Tuy nhiên, tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng bởi nguồn vốn nhân lực của nước nhận đầu tư. Nghiên cứu cũng tìm thấy, mức độ ổn định của môi trường đầu tư và sự phát triển tài chính của nước sở tại có ảnh hưởng đến tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đề xuất nước nhận đầu tư cần phải có đủ vốn con người, sự ổn định kinh tế và thị trường tự do hóa để được hưởng lợi từ các dòng vốn dài hạn.

Balasubramanyam và cộng sự (1996) nghiên cứu thực hiện trong bối cảnh 46 quốc gia đang phát triển, kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tương tự, nghiên cứu của Gao (2005) tìm thấy mức độ tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế có tương quan với mức độ hội nhập kinh tế. Nghiên cứu của Li và Liu (2005) cũng cho kết quả FDI có quan hệ tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi nghiên cứu 84 quốc gia trong giai đoạn 1970-1999.

Azman-Saini và cộng sự (2010) sử dụng chỉ số tự do kinh tế (EF – economic freedom) để thiết lập mối liên hệ tiềm năng giữa tự do kinh tế và tăng trưởng ở 85 quốc gia trong giai đoạn 1975-2004. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động của FDI đối với tăng trưởng phụ thuộc vào mức độ tự do kinh tế của nước nhận đầu tư. Ở các quốc gia thúc đẩy tự do hoạt động kinh tế thu được lợi ích đáng kể từ dòng vốn FDI. Ở các quốc gia này, các doanh nghiệp có thể dễ dàng

tiếp thu và áp dụng công nghệ mới và các lợi ích khác liên quan đến dòng vốn FDI. Nghiên cứu cũng cho thấy, đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế bị hạn chế ở các nước quốc gia thiếu tự do kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Bên cạnh các nghiên cứu cho thấy, FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, một số bài nghiên cứu đã phát hiện hệ số ước lượng âm khi hồi quy ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế (Carkovic & Levine, 2005). Điều này đặt ra vấn đề là FDI ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế như thế nào? Một số nghiên cứu đã tìm thấy FDI có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng thông qua sự bóp méo nền kinh tế nội địa. Theo Easterly (1993), các chính sách ưu đãi về thuế hoặc các chính sách ưu đãi khác dành cho các công ty đa quốc gia có thể bóp méo ưu đãi nội địa. Nếu các công ty nước ngoài được hưởng lợi ích đáng kể từ chính phủ của nước nhận đầu tư, thì sự bóp méo trên có thể gây ra các tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Một số nghiên cứu tìm thấy tác động tiêu cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng cạnh tranh. Theo Aitken và Harrison (1999); Konings (2001), các công ty nước ngoài có thể làm giảm năng suất của các doanh nghiệp nội địa. Các nghiên cứu này đồng tình rằng, các công ty đa quốc gia có một số lợi thế đặc biệt nhờ chi phí biên thấp hơn. Do đó, họ có nhiều cơ hội thu hút lượng cầu của các doanh nghiệp nội địa dẫn đến các doanh nghiệp nội địa phải cắt giảm sản xuất và càng gia tăng đường cong chi phí sản xuất. Ngược lại, có ý kiến khác cho rằng chính sự cạnh tranh này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa nỗ lực cải tiến và sản xuất hiệu quả hơn, gia tăng năng lực cạnh tranh trong tương lai. Tuy nhiên, nếu điều này có xảy ra trong dài hạn, thì trong ngắn hạn, năng suất của khối doanh nghiệp nội địa vẫn bị ảnh hưởng xấu bởi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Borensztein và cộng sự (1998) khẳng định rằng, FDI chảy vào các quốc gia nhằm mục đích vượt qua các rào cản thương

mại và tìm kiếm các cơ hội từ các ưu đãi trong nước có thể sẽ không phản ứng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Sadik và Bolbol (2001) lập luận rằng, FDI không hợp lý về mặt kinh tế ở một số quốc gia Ả Rập do sự bóp méo ưu đãi trong các hợp đồng quốc phòng và dầu mỏ. Theo Balasubramanyam và cộng sự (1996) cho rằng, sự thâm nhập của vốn con người và công nghệ kỹ thuật mới vào các nền kinh tế bị bóp méo có thể không làm tăng trưởng kinh tế mà còn làm thay đổi độ dốc của hàm sản xuất. FDI có thể chèn lấn đầu tư trong nước bằng cách dịch chuyển các nguồn lực khan hiếm từ các ngành sản xuất khác.

2.2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế

Kinh tế ngầm tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế

Loayza (1999) tìm được bằng chứng cho thấy, trong khoảng thời gian hoạt động kinh tế ngầm gia tăng thì chất lượng của các hàng hóa, dịch vụ công, và chất lượng cuộc sống giảm. Elgin và Oztunali (2014) khi nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và mức độ phát triển kinh tế tại 141 quốc gia giai đoạn 1984-2009, bằng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, các tác giả đã cho thấy chất lượng thể chế gắn chặt với mối quan hệ này. Cụ thể, GDP đầu người và quy mô nền kinh tế ngầm có mối quan hệ cùng chiều ở những quốc gia có chất lượng thể chế kém và ngược lại.

Hoinaru và cộng sự (2020), khi nghiên cứu tác động của tham nhũng và kinh tế ngầm đến kinh tế và phát triển bền vững tại 185 quốc gia trong giai đoạn từ 2005-2015 cũng cho thấy, kết quả tham nhũng và nền kinh tế ngầm là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo bệnh tật. Đây cũng là đặc trưng cho các nước thu nhập thấp. Do đó, mức độ tham nhũng và quy mô nền kinh tế ngầm có tương quan nghịch chiều với mức độ phát triển kinh tế bền vững. Khi nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa tham nhũng, kinh tế ngầm và tăng trưởng kinh tế tại 28 nước thuộc liên minh châu Âu (EU) giai đoạn 2005-2014, Borlea và cộng sự (2017) cũng đã tìm ra mối quan hệ nghịch chiều giữa các biến số này,

theo đó tham nhũng gắn liền với trốn thuế, tăng quy mô nền kinh tế không chính thức và làm giảm tăng trưởng kinh tế. Beuhn và Schneider (2012) đã sử dụng mô hình phương trình cấu trúc với hai biến tiềm ẩn để xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng và nền kinh tế không chính thức tại 51 quốc gia trong khoảng thời gian từ 2000 đến 2005 và đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hai yếu tố này.

Một số nghiên cứu như của Schneider và cộng sự (2010) cho 114 quốc gia, Schneider và Williams (2013), Buehn và Farzanegan (2012) cũng như Dell'Anno và cộng sự (2007) đối với Pháp, Hy Lạp và Tây Ban Nha đã kết luận rằng, có một mối quan hệ nghịch chiều giữa quy mô của nền kinh tế ngầm và nền kinh tế chính thức. Sự gia tăng quy mô của nền kinh tế ngầm dẫn đến sự suy giảm của nền kinh tế chính thức, cụ thể là giảm tăng trưởng GDP, bởi vì các nguồn lực và yếu tố sản xuất được hấp thụ bởi nền kinh tế ngầm tạo ra hiệu ứng suy giảm đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế chính thức. Khi kiểm chứng mối liên hệ giữa kinh tế ngầm và tăng trưởng kinh tế tại Romania trong giai đoạn từ 1999 đến 2012, Zamana và Goschin (2015) đã sử dụng chỉ số tổng hợp phản ánh quy mô nền kinh tế tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua chỉ số GDP. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, khi quy mô nền kinh tế ngầm giảm thì GDP có xu hướng tăng lên. Khảo sát từ gần 50.000 doanh nghiệp nhỏ tại Brazil, theo nghiên cứu của De Paula và Scheinkman (2011) chỉ ra rằng, mặc dù tránh được nghĩa vụ thuế, các doanh nghiệp này có chi phí sử dụng vốn cao hơn, quy mô khó mở rộng, sử dụng nhiều lao động, và có khả năng đổi mới sáng tạo kém hơn so với các doanh nghiệp ở khu vực chính thức.

Kinh tế ngầm tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Kinh tế ngầm cũng phần nào có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế, dù nhận định này vẫn còn là điều gây tranh cãi. Theo Schneider và Enste (2000), thu nhập từ kinh tế ngầm mang lại có thể được tiêu dùng và làm tăng tổng cầu trong khu vực kinh tế chính

thức. Hugo và cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng, sự hiện diện của nền kinh tế ngầm cũng có thể có những tác động có lợi đến khả năng cạnh tranh cấp quốc gia trên thị trường quốc tế, chẳng hạn như ở Slovenia.

Có thể nhận thấy, tác động của kinh tế ngầm đến nền kinh tế chính thức sẽ khác nhau tùy thuộc vào mức độ phát triển của quốc gia đó. Schneider (2005) cho rằng, mối quan hệ này là tiêu cực đối với trường hợp các nước đang phát triển, trong khi đó lại là tích cực đối với trường hợp của các quốc gia phát triển và chuyển đổi.

2.2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm

Về tác động của kinh tế ngầm đối với thu hút FDI, có nhiều nghiên cứu tìm thấy những tác động theo chiều hướng trái ngược nhau. Theo Okada và Samreth (2014), Jones và Temouri (2016), các nền kinh tế ngầm có thể thu hút vốn FDI nhiều hơn, đặc biệt các MNEs có xu hướng đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển với hệ thống luật pháp còn nhiều kẽ hở và có nhiều ưu đãi thuế. Ali và Bohara (2017) cho rằng, quy mô kinh tế ngầm trong nền kinh tế nước nhận đầu tư so với nền kinh tế của quốc gia chủ đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn FDI. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh các cơ hội trốn thuế có thể tác động đến nhà đầu tư. Các công ty đa quốc gia có xu hướng thúc đẩy đầu tư vào môi trường kinh tế thuận lợi hơn trên thế giới, nơi được xem là các thiên đường thuế.

Ngược lại, một số nghiên cứu khác cho thấy, kinh tế ngầm có thể không khuyến khích FDI do môi trường kinh doanh có nhiều rủi ro bất ổn do tham nhũng và chất lượng thể chế kém. Al-Sadig (2009) xác nhận những phát hiện liên quan đến tác động của tham nhũng đối với dòng vốn FDI (ước tính rằng, mức độ tham nhũng tăng một điểm làm cho dòng vốn FDI trên đầu người giảm khoảng 11%). Nghiên cứu Hakimi và Hamdi (2017) cũng cho thấy, tham nhũng có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI.

Đối với dòng vốn FDI, kết luận về tác động của dòng vốn này đối với nền kinh tế ngầm ở

nước sở tại cũng mang tính hai chiều: một số nghiên cứu (Deilami, 2010; Nikopour và cộng sự, 2009,...) cho rằng, FDI có thể làm thúc đẩy nền kinh tế ngầm. Trong khi đó, những nghiên cứu khác (như Davidescu & Strat, 2015) kết luận rằng, khi khuyến khích FDI, các công ty đa quốc gia mang theo các tiêu chuẩn cũng như việc tuân thủ quy định cao hơn, do đó có thể góp phần giảm quy mô của nền kinh tế ngầm ở nước sở tại.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân tích mối quan hệ giữa FDI và nền kinh tế ngầm bằng cách viện dẫn các yếu tố quyết định nền kinh tế ngầm như tham nhũng, tránh thuế và chất lượng thể chế. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa cung cấp kết quả đa dạng về mối quan hệ tương tác giữa FDI và nền kinh tế ngầm.

Như vậy, có thể thấy về mặt lý luận cũng như thực nghiệm, mặc dù chưa được quan tâm và nghiên cứu nhiều nhưng kết quả cũng cho thấy có tồn tại sự tương tác qua lại giữa FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế. Đây chính là động lực để tác giả mong muốn khám phá nhằm có kết luận thuyết phục, làm cơ sở điều chỉnh các chính sách phù hợp với bối cảnh quốc gia giúp tăng tăng trưởng kinh tế.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nhìn chung, FDI có thể tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế, điều này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước cũng như các lý thuyết cổ điển. Tuy nhiên, hiệu quả của FDI còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của quốc gia sở tại (Olofsdotter, 1998; Durham, 2004), do vậy mà một số các nghiên cứu đã tìm thấy tác động ngược chiều từ FDI đến tăng trưởng kinh tế. Trong phạm vi của nghiên cứu này, kỳ vọng tác động dương từ FDI đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nghiên cứu các quốc gia Asean, chiều tác động này được tìm thấy trong các nghiên cứu Borensztein và cộng sự (1998), Bengoa và Sanchez-Robles (2003), Li và Liu (2005), Balasubramanyam và cộng sự (1996),

Gao (2005), Azman-Saini và cộng sự (2010), giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giải thuyết H_1 : Đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế

Hầu hết các nghiên cứu trước đã tìm thấy tác động tiêu cực của kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế (Soto, 2009; Loayza, 1999; Ihrig & Moe, 2004; La Porta & Shleifer, 2014). Bên cạnh đó, Schneider (2005) cho rằng, kinh tế ngầm có thể tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế, tác động này được tìm thấy chủ yếu ở các quốc gia đang phát triển. Với nghiên cứu này, tác giả tiến hành phân tích trên mẫu dữ liệu của các quốc gia ASEAN, trong đó hầu hết là các quốc gia đang phát triển. Dựa trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giải thuyết H_2 : Kinh tế ngầm tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Theo Okada và Samreth (2014), Jones và Temouri (2016), nền kinh tế ngầm có thể thu hút vốn FDI nhiều hơn. Ngược lại, một số nghiên cứu khác cho thấy, kinh tế ngầm có thể không khuyến khích FDI do môi trường kinh doanh có nhiều rủi ro bất ổn do tham nhũng và chất lượng thể chế kém. Hakimi và Hamdi (2017) cho thấy, tham nhũng có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI... Trên cơ sở một số các nghiên cứu thực nghiệm, theo quan điểm của tác giả tin rằng, kinh tế ngầm có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và gián tiếp cản trở thu hút các nguồn vốn kinh doanh chính thức, trong đó có FDI. Nên giả thuyết nghiên cứu đề xuất như sau:

Giải thuyết H_3 : Tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm làm giảm tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Tác động của các biện kiểm soát đến tăng trưởng kinh tế

Trong nghiên cứu này, mẫu dữ liệu bao gồm hầu hết là các quốc gia thuộc nhóm “đô la hóa không chính thức”. Theo đó, sự tồn tại của một lượng ngoại tệ thường không xác định trong lưu thông và không được chính thức chấp nhận, điều này làm cho hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ trong nước không chắc chắn

đi theo định hướng của ngân hàng nhà nước, gây hậu quả bất lợi cho tăng trưởng kinh tế (Jameson, 2003). Dựa trên cơ sở này, tác giả kỳ vọng đô la hóa có thể tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giải thuyết H_4 : Đô la hóa tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng dân số, đặc biệt là tăng trưởng với nguồn nhân lực có chất lượng cao sẽ là nền tảng quan trọng để thúc đẩy tiến bộ công nghệ cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động tích cực của tăng trưởng dân số đến tăng trưởng dân số phù hợp với nhận định trước đó của Solow (1957), Romer (1986), Borensztein và cộng sự (1998), Olofsdotter (1998). Do vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giải thuyết H_5 : Tăng trưởng dân số tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Chi tiêu chính phủ ảnh hưởng có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc gia tăng tổng cầu, làm tăng sản lượng nền kinh tế, tác động này đã được tìm thấy trong các nghiên cứu của Borensztein và cộng sự (1998), Broms (2011), Chen và Quang (2014). Do đó, giả thuyết nghiên cứu tiếp theo được đề xuất như sau:

Giải thuyết H_6 : Chi tiêu chính phủ tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Chất lượng thể chế được cải thiện sẽ làm tăng niềm tin của dân cư và nhà đầu tư với chính phủ, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát các vấn đề tham nhũng, tạo môi trường pháp lý minh bạch thu hút vốn đầu tư, cũng như tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tác động tích cực của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Al-Sadig (2009), Chen và Quang (2014), Huynh (2020). Dựa trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

Giải thuyết H_7 : Chất lượng thể chế tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở kết quả của các nghiên cứu trước và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất ở phần trước, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$EG_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 FDI_{it} + \alpha_2 SE_{it} + \alpha_3 FDI_{it} \times SE_{it} + \alpha_4 DOL_{it} + \alpha_5 PG_{it} + \alpha_6 GOV_{it} + \alpha_7 IQ_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, EG: tăng trưởng kinh tế, FDI: đầu tư trực tiếp nước ngoài, SE: kinh tế ngầm, DOL: đô la hóa, PG: tăng trưởng dân số, GOV: chi tiêu chính phủ, IQ: chất lượng thể chế.

(Thang đo chi tiết xem Phụ lục 1 online).

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Đối với dữ liệu nghiên cứu, tác giả thu thập dữ liệu của các quốc gia ASEAN. Nhằm đảm bảo sự cân bằng trong mẫu dữ liệu, nghiên cứu chỉ thu thập được dữ liệu của 8 quốc gia ASEAN (Việt Nam, Indonesia, Campuchia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) trong giai đoạn 2002-2019. Bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của World Bank chỉ công bố đầy đủ dữ liệu hàng năm kể từ năm 2002, nên nghiên cứu chỉ có thể thu thập mẫu dữ liệu trong giai đoạn này.

Các tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp đã được công bố sẵn bởi World Bank (dữ liệu các biến EG, FDI, PG, GOV và các chỉ số thành phần của IQ), IMF (dữ liệu các biến SE và DOL). Trong đó, dữ liệu biến SE thường được công

bố trễ 2 năm so với các dữ liệu khác. Do vậy, nghiên cứu tiến hành dự báo dữ liệu 2 năm gần đây của SE thông qua phương pháp Box-Jenkins, phương pháp này được đề xuất bởi Box và Jenkins (1970).

Đối với biến IQ, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) để xác định. Phương pháp PCA có tác dụng kết hợp một tập hợp các biến thành một biến đại diện duy nhất. Do vậy, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp PCA để xác định biến IQ dựa trên cơ sở 6 chỉ số thành phần thuộc bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của World Bank. Cách thực hiện này cũng được sử dụng bởi Ullah và Khan (2017).

3.4. Phương pháp phân tích

Phương pháp chính của bài nghiên cứu là phương pháp phân tích định lượng, với kỹ thuật System – GMM được sử dụng nhằm kiểm định tác động của FDI, kinh tế ngầm, và tương tác của FDI với kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế. Trước khi sử dụng phương pháp GMM, nghiên cứu đã ước lượng mô hình nghiên cứu theo các phương pháp ước lượng cơ bản trên dữ liệu dạng bảng (gồm: Pooled Regression Model – Pooled OLS, Fixed Effects Model – FEM, Random Effects Model - REM) để kiểm định và phát hiện các giả thuyết hồi quy bị vi phạm.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu dữ liệu và phân tích tương quan

Bảng 1. Mô tả mẫu dữ liệu

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tăng trưởng kinh tế (EG)	3,50	0,57	2,51	4,82
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	6,16	6,50	-0,25	28,60
Kinh tế ngầm (SE)	29,72	12,78	9,40	54,10
Đô la hóa (DOL)	22,63	19,41	0,68	75,45
Tăng trưởng dân số (PG)	1,38	0,68	-1,48	5,32
Chi tiêu chính phủ (GOV)	9,97	3,37	3,46	17,12
Chất lượng thể chế (IQ)	43,81	21,11	9,31	90,01

Bảng 1 cho thấy, EG của Singapore đạt giá trị cao nhất vào năm 2018, giá trị thấp nhất thuộc về Lào vào năm 2002. EG trung bình của 8 quốc gia trong mẫu nghiên cứu đạt 3,5 (tương ứng 8.540,37 USD), cao hơn so với EG trung bình của Việt Nam (EG đạt giá trị trung bình 3,11, tương ứng 1.479,01 USD). Đối với FDI, giá trị trung bình trong mẫu nghiên cứu đạt 6,16%, cao hơn so với giá trị trung bình của Việt Nam (5,70%). FDI thấp nhất thuộc về Indonesia vào 2003, giá trị cao nhất thuộc về Singapore vào 2017. FDI tại Việt Nam còn hạn chế so với các quốc gia trong khu vực, tuy nhiên, FDI vào Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn gần đây, đạt giá trị 6,15% vào năm 2019, đây là giá trị gần bằng với mức trung bình của các quốc gia trong khu vực. Đối với SE, giá trị trung bình của 8 quốc gia trong mẫu nghiên cứu đạt 29,72%, cao hơn so với giá trị trung bình của

Việt Nam (15,75%). Singapore là quốc gia có SE thấp nhất (9,4%) vào năm 2012, Campuchia đạt giá trị cao nhất (54,1%) vào năm 2002.

Kết quả phân tích tương quan giữa các biến và kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu cho thấy, hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số tương quan giữa các biến độc lập và các biến kiểm soát khá thấp. Điều này cho thấy, hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu được đánh giá không phải là vấn đề nghiêm trọng (*xem chi tiết Phụ lục 2 online*).

4.2. Kết quả ước lượng mô hình

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan giữa các sai số ở mức ý nghĩa 1%. Do vậy, nghiên cứu sẽ ước lượng các mô hình này theo phương pháp System – GMM nhằm thu được kết quả đáng tin cậy.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình GMM

EG	Hệ số hồi qui	
SE	-0,01*	
FDI	0,03*	
SE×FDI	0,03×10 ⁻²	
DOL	-0,01***	
PG	0,10***	
GOV	0,08***	
IQ	0,01***	
Hằng số	2,32***	
Mức ý nghĩa	5.594,77***	
Kiểm định Arellano-Bond	AR(1)	-2,03**
	AR(2)	-0,56
Kiểm định Sargan	0,22	

Ghi chú: *, **, *** tương ứng 10%, 5%, 1%.

Kết quả ước lượng theo phương pháp System – GMM cho thấy, tăng trưởng kinh tế bị tác động ngược chiều bởi kinh tế ngầm, FDI có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế bị tác động ngược chiều bởi đô la hóa và cùng chiều bởi các biến kiểm soát tăng trưởng dân số, chi tiêu chính phủ và chất lượng thể chế. Hay nói cách

khác, các giả thuyết đều được chấp nhận, ngoại trừ giả thuyết H₃, tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng các mô hình nghiên cứu cho thấy, tồn tại tác động tuyến tính tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Các

kết quả phù hợp với các dự đoán lý thuyết của Balasubramanyam và cộng sự (1996), Borensztein và cộng sự (1998), Bengoa và Sanchez-Robles (2003), Li và Liu (2005), Gao (2005), Azman-Saini và cộng sự (2010). Các nước trong mẫu nghiên cứu đa số là các nước đang phát triển tại khối các quốc gia Asean, vốn FDI đã và đang góp phần cải thiện nền kinh tế, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và góp phần gia tăng thu nhập cho người lao động.

Kết quả nghiên cứu về kinh tế ngầm, một lần nữa khẳng định các phát hiện được đưa ra bởi Dell'Anno và cộng sự (2007); Buehn và Schneider (2008); Schneider và cộng sự (2010); Buehn và Farzanegan (2012); Schneider và Williams (2013), cũng như các nghiên cứu gần đây của Borlea và Mirron (2017); Shahid và Khan (2020); Esaku (2021); rằng quy mô của nền kinh tế ngầm có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, được đo bằng GDP bình quân đầu người. Tác động tiêu cực của nền kinh tế ngầm tới tăng trưởng kinh tế được giải thích thông qua cơ chế mà nghiên cứu đã trình bày trong phần 2.2.2, theo đó, đối với các quốc gia đang phát triển ASEAN, sự tồn tại và lớn mạnh của khu vực kinh tế không chính thức làm giảm số thu thuế của chính phủ, khiến nguồn lực đầu tư công giảm sút, trực tiếp ảnh hưởng tới chất lượng và hàng hóa dịch vụ công. Dựa vào phân tích của Eilat và Zinnes (2000), nếu gia tăng thuế suất để bù đắp ngân sách, sẽ làm giảm số thuế thu được theo hiệu ứng Đường cong Laffer, do một bộ phận trong nền kinh tế sẽ chuyển sang hoạt động ngầm.

Từ kết quả mô hình cho thấy, chưa đủ ý nghĩa thống kê để kết luận có tồn tại sự tương tác qua lại giữa các biến số FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh của nghiên cứu thực nghiệm này, kết quả của nghiên cứu trái với kết luận của các tác giả trước đó như Okada và Samreth (2014), Jones và Temouri (2016), Ali và Bohara (2017), Al-Sadig (2009), Deilami (2010), Nikopour và cộng sự (2009), Davidescu và Strat (2015). Kết quả của nghiên cứu này có thể được lý giải rằng, việc tăng quy

mô kinh tế ngầm đồng nghĩa với việc chất lượng thể chế thấp sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài e dè khi lựa chọn đầu tư, tuy nhiên các yếu tố thu hút đầu tư khác vẫn đủ lấn át quyết định của nhà đầu tư như vấn đề tỷ giá hay lãi suất. Thêm vào đó, các quốc gia nghiên cứu vẫn duy trì được mức tăng trưởng kinh tế ổn định, trong khi các quốc gia phát triển đã rơi vào tình trạng suy thoái do khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 và khủng hoảng nợ công Châu Âu năm 2010. Cùng với đó, chiến tranh thương mại Trung – Mỹ cũng cản trở làn sóng đầu tư vào Trung Quốc, khiến các nhà đầu tư chuyển hướng sang các quốc gia lân cận. Mặt khác, thu nhập từ khu vực kinh tế ngầm vẫn chưa được tính vào tăng trưởng GDP danh nghĩa. Bởi vì các lý do đó mà việc tăng hay giảm quy mô khu vực kinh tế ngầm không được xem là yếu tố tương tác trong thu hút FDI tại các quốc gia đang nghiên cứu thuộc khối các nước ASEAN.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để phân tích và kết luận rằng có tồn tại mối quan hệ tích cực giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, quan hệ tiêu cực giữa kinh tế ngầm và tăng trưởng kinh tế, và chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ tương tác giữa FDI và kinh tế ngầm đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất các khuyến nghị sau:

Đối với vốn FDI: Cần quan tâm điều chỉnh, bổ sung các chính sách nhằm phát huy hơn nữa những lợi ích của FDI đối với tăng trưởng kinh tế như cân nhắc kỹ các chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh giữa khu vực nội địa và nước ngoài, tích cực cải thiện chất lượng vốn nhân lực, không để phụ thuộc vào vốn nước ngoài, cần cải thiện khả năng hấp thụ vốn.

Đối với kinh tế ngầm: Nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của kinh tế ngầm, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị như tiếp tục hoàn thiện các chính sách trong việc xác định phạm vi khu vực kinh tế ngầm và ước tính quy mô kinh tế ngầm, cải thiện môi trường kinh doanh nhằm

hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia vào khu vực kinh tế chính thức, hoàn thiện các chính sách quản lý thuế đối với khu vực kinh tế ngầm, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh trên nền tảng số.

Nghiên cứu gặp các hạn chế về dữ liệu nghiên cứu, cụ thể dữ liệu về thể chế trong bộ chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của World Bank chỉ công bố đầy đủ dữ liệu hàng năm kể từ năm 2002. Ngoài ra, dữ liệu kinh tế ngầm được

Medina và Schneider công bố tại IMF luôn có độ trễ nhất định, và hơn nữa mục tiêu của tác giả muốn tập trung nghiên cứu giai đoạn ổn định kinh tế khi chưa xảy ra Covid-19, vì vậy mà giai đoạn nghiên cứu của bài báo này được thực hiện giai đoạn 2002-2019. Hạn chế này, tác giả sẽ tiếp tục khắc phục ở các nghiên cứu sau, khi dữ liệu kinh tế ngầm được IMF công bố dài hơn, đủ để phân tích sự khác biệt của kết quả nghiên cứu giai đoạn trước, trong và sau Covid-19.

Tài liệu tham khảo

- Aitken, B. J., & Harrison, A. E. (1999). Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *American Economic Review*, 89(3), 605-618. <https://www.aeaweb.org/articles?id=10.1257/aer.89.3.605>
- Ali, M., & Bohara, A. K. (2017). How does FDI respond to the size of shadow economy: an empirical analysis under a gravity model setting. *International Economic Journal*, 31(2), 159-178. <https://doi.org/10.1080/10168737.2017.1314533>
- Alm, J., & Embaye, A. (2013). Using dynamic panel methods to estimate shadow economies around the world, 1984–2006. *Public Finance Review*, 41(5), 510-543. <https://doi.org/10.1177/1091142113482353>
- Al-Sadig, A. (2009). The effects of corruption on FDI inflows. *The Cato Journal*, 29(2), 267-295. https://ciaotest.cc.columbia.edu/journals/cato/v29i2/f_0017378_14861.pdf
- Azman-Saini, W. N. W., Baharumshah, A. Z., & Law, S. H. (2010). Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: International evidence. *Economic Modelling*, 27(5), 1079-1089. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2010.04.001>
- Bajada, C., & Schneider, F. (2005). The shadow economies of the Asia-Pacific. *Pacific Economic Review*, 10(3), 379-401. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0106.2005.00280.x>
- Balasubramanyam, V. N., Salisu, M., & Sapsford, D. (1996). Foreign direct investment and growth in EP and IS countries. *The Economic Journal*, 106(434), 92-105. <https://doi.org/10.2307/2234933>
- Bengoa, M., & Sanchez-Robles, B. (2003). Foreign direct investment, economic freedom and growth: new evidence from Latin America. *European Journal of Political Economy*, 19(3), 529-545. [https://doi.org/10.1016/S0176-2680\(03\)00011-9](https://doi.org/10.1016/S0176-2680(03)00011-9)
- Billington, N. (1999). The Location of Foreign Direct Investment: An Empirical Analysis. *Applied Economics*, 31(1), 65–76. <https://doi.org/10.1080/00036846.2019.12067087>
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?. *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(97\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0)
- Borlea, S. N., Achim, M. V., & Miron, M. G. (2017). Corruption, shadow economy and economic growth: An empirical survey across the European Union countries. *Studia Universitatis Vasile Goldiș Arad, Seria Științe Economice*, 27(2), 19-32. <https://doi.org/10.1515/sues-2017-0006>
- Box, G. E. P., & Jenkins, G. (1970). *Time Series Analysis, Forecasting and Control*. San Francisco: Holden-Day.
- Buehn, A., & Farzanegan, M. R. (2012). Smuggling around the world: evidence from a structural equation model. *Applied Economics*, 44(23), 3047-3064. <https://doi.org/10.1080/00036846.2011.570715>
- Buehn, A., & Schneider, F. (2012). Corruption and the shadow economy: like oil and vinegar, like water and fire?. *International Tax and Public Finance*, 19, 172-194. <https://doi.org/10.1007/s10797-011-9175-y>
- Carkovic, M., & Levine, R. (2005). Does foreign direct investment accelerate economic growth. In Moran, T. H., Graham, E. M., & Blomström, M. (Eds.), *Does foreign direct investment promote development* (pp. 195-220). Peterson Institute for International Economics.
- Chen, J., & Quang, T. (2014). The impact of international financial integration on economic growth: New evidence on threshold effects. *Economic Modelling*, 42, 475-489. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2014.06.011>
- Culem, C. G. (1988). The Locational Determinants of Direct Investments Among Industrialized Countries. *European Economic Review*, 32(4), 885–904. [https://doi.org/10.1016/0014-2921\(88\)90051-7](https://doi.org/10.1016/0014-2921(88)90051-7)

- DAVIDESCU, A. A., & STRAT, V. A. (2015). Shadow economy and foreign direct investments: an empirical analysis for the case of Romania. *Ecoforum Journal*, 4(2), 110-118. <http://ecoforumjournal.ro/index.php/eco/article/view/179/120>
- De Mello Jr, L. R. (1997). Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey. *The Journal of Development Studies*, 34(1), 1-34. <https://doi.org/10.1080/00220389708422501>
- De Paula, A., & Scheinkman, J. A. (2011). The informal sector: An equilibrium model and some empirical evidence from Brazil. *Review of Income and Wealth*, 57, S8-S26. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.2011.00450.x>
- Deilami, H. N. (2010). *Relationships between shadow economy and foreign direct investment, growth and poverty*. Universiti Putra Malaysia. <https://core.ac.uk/reader/153803020>
- Dell'Anno, R. (2007). The shadow economy in Portugal: An analysis with the MIMIC approach. *Journal of Applied Economics*, 10(2), 253-277. <https://doi.org/10.1080/15140326.2007.12040490>
- Durham, J. B. (2004). Absorptive capacity and the effects of foreign direct investment and equity foreign portfolio investment on economic growth. *European Economic Review*, 48(2), 285-306. [https://doi.org/10.1016/S0014-2921\(02\)00264-7](https://doi.org/10.1016/S0014-2921(02)00264-7)
- Easterly, W. (1993). How much do distortions affect growth?. *Journal of Monetary Economics*, 32(2), 187-212. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(93\)90002-W](https://doi.org/10.1016/0304-3932(93)90002-W)
- Eilat, Y., & Zinnes, C. (2000). The evolution of the shadow economy in transition countries: consequences for economic growth and donor assistance. *Harvard Institute for International Development, CAER II Discussion Paper*, 83, 1-70. https://pdf.usaid.gov/pdf_docs/pnack691.pdf
- Elgin, C., & Oztunali, O. (2014). Institutions, informal economy, and economic development. *Emerging Markets Finance and Trade*, 50(4), 145-162. <https://doi.org/10.2753/REE1540-496X500409>
- Esaku, S. (2021). Is informality a barrier to economic growth in Uganda? Empirical analysis. *Development Studies Research*, 8(1), 109-121. <https://doi.org/10.1080/21665095.2021.1919167>
- Gao, T. (2005). Foreign direct investment and growth under economic integration. *Journal of International Economics*, 67(1), 157-174. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2004.11.003>
- Hakimi, A., & Hamdi, H. (2017). Does corruption limit FDI and economic growth? Evidence from MENA countries. *International Journal of Emerging Markets*, 12(3), 550-571. <https://doi.org/10.1108/IJoEM-06-2015-0118>
- Herzer, D., & Klasen, S. (2008). In search of FDI-led growth in developing countries: The way forward. *Economic Modelling*, 25(5), 793-810. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2007.11.005>
- Hoinaru, R., Buda, D., Borlea, S. N., Văidean, V. L., & Achim, M. V. (2020). The impact of corruption and shadow economy on the economic and sustainable development. Do they “sand the wheels” or “grease the wheels”?. *Sustainability*, 12(2), 1-27. <https://doi.org/10.3390/su12020481>
- Huynh, C. M. (2022). How does the impact of foreign direct investment on institutional quality depend on the underground economy?. *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 12(2), 554-569. <https://doi.org/10.1080/20430795.2020.1788851>
- Ihrig, J., & Moe, K. S. (2004). Lurking in the shadows: the informal sector and government policy. *Journal of Development Economics*, 73(2), 541-557. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2003.04.004>
- Jameson, K. P. (2003). Dollarization in Latin America: Wave of the Future or Flight to the Past? *Journal of Economic Issues*, 37(3), 643-663. <https://doi.org/10.2307/4227925>
- Johnson, S., Kaufmann, D., Shleifer, A., Goldman, M. I., & Weitzman, M. L. (1997). The unofficial economy in transition. *Brookings papers on economic activity*, 1997(2), 159-239. <https://doi.org/10.2307/2534688>
- Jones, C., & Temouri, Y. (2016). The determinants of tax haven FDI. *Journal of world Business*, 51(2), 237-250. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2015.09.001>
- Kodila-Tedika, O., & Mutascu, M. I. (2013). *Shadow economy and tax revenue in Africa*. University Library of Munich, Germany. <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/50812/>
- Konings, J. (2001). The effects of foreign direct investment on domestic firms: Evidence from firm-level panel data in emerging economies. *Economics of Transition*, 9(3), 619-633. <https://doi.org/10.1111/1468-0351.00091>
- La Porta, R., & Shleifer, A. (2014). Informality and development. *Journal of Economic Perspectives*, 28(3), 109-126. <https://www.aeaweb.org/articles?id=10.1257/jep.28.3.109>
- Levy-Yeyati, E. (2021). Financial dollarization and de-dollarization in the new millennium. *Latin American Reserve Fund Working Paper*. https://dev.flar.com/wp-content/uploads/2019/05/Financial-dollarization-and_0.pdf

- Li, X., & Liu, X. (2005). Foreign direct investment and economic growth: an increasingly endogenous relationship. *World Development*, 33(3), 393-407. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2004.11.001>
- Loayza, N. (1999). *The economics of the informal sector: A simple model and some empirical evidence from Latin America*. The World Bank. <https://doi.org/10.1596/1813-9450-1727>
- Lunn, J. (1980). Determinants of U. S. Direct Investment in the E. E. C.: Further Evidence, *European Economic Review*, 13(1), 93–101. [https://doi.org/10.1016/0014-2921\(80\)90048-3](https://doi.org/10.1016/0014-2921(80)90048-3)
- Makochekeanwa, A. (2009). Zimbabwe's Currency Crisis: Which Currency to Adopt in the Aftermath of the Aftermath of Multi-Currency Regime?. Available at SSRN 1528882. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1528882>
- Medina, L., & Schneider, F. (2019). *Shedding Light on the Shadow Economy: A Global Database and the Interaction with the Official One* (No. 7981). CESifo Working Paper. <http://hdl.handle.net/10419/214983>
- Nikopour, Hesam and Shah Habibullah, Muzafar and Schneider, Friedrich and Law, Siong Hook (2009): *Foreign Direct Investment and Shadow Economy: A Causality Analysis Using Panel Data*. MPRA. University Putra Malaysia UPM. <https://mpa.ub.uni-muenchen.de/14485/>
- Nkomazana, L., & Niyimbanira, F. (2014). An overview of the economic causes and effects of dollarisation: Case of Zimbabwe. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 5(7), 69–73. <https://doi.org/10.5901/mjss.2014.v5n7p69>
- Okada, K., & Samreth, S. (2014). How does corruption influence the effect of foreign direct investment on economic growth?. *Global Economic Review*, 43(3), 207-220. <https://doi.org/10.1080/1226508X.2014.930671>
- Olofsdotter, K. (1998). Foreign direct investment, country capabilities and economic growth. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 134(3), 534-547. <http://www.jstor.org/stable/40440664>
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037. <https://doi.org/10.1086/261421>
- Sadik, A. T., & Bolbol, A. A. (2001). Capital flows, FDI, and technology spillovers: Evidence from Arab countries. *World Development*, 29(12), 2111-2125. [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(01\)00083-3](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(01)00083-3)
- Schneider, F. (2005). Shadow economies around the world: What do we really know? *European Journal of Political Economy*, 21(3), 598–642. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2004.10.002>
- Schneider, F. and Williams, C. (2013). *The Shadow Economy*. The Institute of Economic Affairs, London.
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2000). Shadow economies: Size, causes, and consequences. *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114. <https://www.aeaweb.org/articles?id=10.1257/jel.38.1.77>
- Schneider, F., & Frey, B. S. (1985). Economic and political determinants of foreign direct investment. *World Development*, 13(2), 161-175. [https://doi.org/10.1016/0305-750X\(85\)90002-6](https://doi.org/10.1016/0305-750X(85)90002-6)
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010). New estimates for the shadow economies all over the world. *International Economic Journal*, 24(4), 443-461. <https://doi.org/10.1080/10168737.2010.525974>
- Sikwila, M. N. (2013). Dollarization and the Zimbabwe's Economy. *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 5(6), 398–405. <https://doi.org/10.22610/jebbs.v5i6.414>
- Smith, A. (1997). *Của cải của các dân tộc*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Smith, J. D. (1985). Market motives in the informal economy. In W. Gaertner, & A. Wenig, *The Economics of the Shadow Economy* (pp. 161-177). Heidelberg: Springer Publishing Company.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics*, 39(3), 312-320. <https://doi.org/10.2307/1926047>
- Soto, R. (2009). Dollarization, economic growth, and employment. *Economics Letters*, 105(1), 42–45. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2009.05.012>
- Ullah, I., & Khan, M. A. (2017). Institutional quality and foreign direct investment inflows: evidence from Asian countries. *Journal of Economic Studies*, 44(6), 1030–1050. <https://doi.org/10.1108/JES-10-2016-0215>
- Vo, D. H., & Pham, T. M. (2014). Any Link between Unofficial Economy and Official Economy? An Empirical Evidence from the ASEAN. *International Journal of Economics and Finance*, 6(11), 139-148. <http://dx.doi.org/10.5539/ijef.v6n11p97>
- Winkler, A., Mazzaferro, F., Nerlich, C., & Thimann, C. (2004). *Official dollarization/Euroisation: Motives, features and policy implications of current cases* (No. 11; Occasional Paper). <https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.748975>
- Zagoršek, H., Jaklič, M., & Hribernik, A. (2009). The shadow economy and its impact on national competitiveness: the case of Slovenia. *South East European Journal of Economics and Business*, 4(1), 37-50. <https://doi.org/10.2478/v10033-009-0003-6>
- Zaman, G., & Goschin, Z. (2015). Shadow economy and economic growth in Romania. Cons and pros. *Procedia Economics and Finance*, 22, 80-87. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)00229-4](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)00229-4)